

KẾ HOẠCH

Phát triển của ngành Xây dựng Bình Định 5 năm (2016 – 2020)

Thực hiện Văn bản số 101/SKHĐT-TH ngày 19/02/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng báo cáo Kế hoạch phát triển của ngành 5 năm (2016 – 2020) cụ thể như sau:

I. Một số chỉ tiêu chủ yếu, đến năm 2020

1. Phát triển đô thị, quản lý quy hoạch & kiến trúc:

- Tỷ lệ dân số đô thị **40%** (so với năm 2015, tăng **6%**).

- Tỷ lệ phủ kín Quy hoạch phân khu **100%**, tỉ lệ phủ kín Quy hoạch chi tiết **100%**.

- Về quản lý kiến trúc:

+ Có **100%** các đô thị có quy chế quản lý kiến trúc;

+ Có **100%** các tuyến phố chính thuộc khu vực đô thị hiện hữu có thiết kế đô thị riêng;

+ Có **100%** các khu vực và tuyến phố thuộc khu vực đô thị hiện hữu còn lại (ngoài thiết kế đô thị riêng) có quy chế quản lý kiến trúc.

2. Dân cư đô thị được cấp nước sạch:

- Đạt tỷ lệ **80,0 %** (469.500 người), tăng so năm 2015 là **5,0%**.

3. Thu gom và xử lý chất thải:

- Chất thải rắn được thu gom và xử lý:

+ Chất thải rắn, đối với thành phố Quy Nhơn đạt **100%** ;

+ Chất thải rắn, đối với các đô thị khác đạt **70%**;

- Chất thải công nghiệp và chất thải y tế thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường.

3. Nhà ở:

- Diện tích nhà ở bình quân trên địa bàn tỉnh đạt **25m²** sàn/người, trong đó:

+ Nhà ở tại đô thị bình quân đạt **29 m²** sàn/người,

+ Nhà ở tại nông thôn bình quân đạt **22 m²** sàn/người,

Tỷ lệ nhà kiên cố đạt **70%** (bằng mức bình quân chung cả nước).

- Phấn đấu có **40%** sinh viên có nhu cầu được thuê nhà ở trong ký túc xá.

- Phấn đấu có từ **20 - 25%** công nhân khu công nghiệp được mua hoặc thuê nhà ở.

- Phấn đấu hỗ trợ cho khoảng **6.000** hộ nghèo cải thiện nhà ở (theo chuẩn)

nghèo mới) tại khu vực nông thôn.

- Tỷ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh đạt **90%**; trong đó: đô thị đạt 100% và nông thôn đạt trên 80% (bằng mức bình quân chung cả nước).

4. Sản phẩm vật liệu xây dựng:

TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2020
1	Vật liệu xây + Gạch nung + Gạch không nung nặng + Gạch không nung nhẹ	Triệu viên ” ” ”	818,7 514,7 229,0 75	993,7 385,7 458 150
2	Vật liệu lợp + Ngói nung + Tâm lợp kim loại + Ngói không nung	Triệu m ² ” ” ”	5,3 2,0 3,0 0,3	7,3 4,0 3,0 0,3
3	Đá xây dựng	1.000 m ³	1.945	2.145
4	Đá ốp lát + Ché biến + Khai thác đá khối	1.000 m ² 1.000 m ³	4.500 651,811	6.000 574,811
5	Cát xây dựng	1.000 m ³	1.475	1.595

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ & GIẢI PHÁP

1. Phát triển đô thị và quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc

a) Phát triển đô thị:

Tập trung nguồn lực đầu tư để thành lập thị xã Hoài Nhơn, thị xã Tây Sơn; các thị trấn: Mỹ Chánh, Vĩnh Lợi (huyện Phù Mỹ), Cát Tiên, Chợ Gòm (huyện Phù Cát), Gò Bồi, Phước Lộc (Tuy Phước), Tây Giang (Tây Sơn), An Hòa (huyện An Lão).

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền và cung cấp các thông tin về các chương trình phát triển đô thị để tạo sự hưởng ứng của xã hội; công khai các quy hoạch cho người dân tham gia giám sát việc thực hiện quy hoạch. Triển khai có hiệu quả, đúng tiến độ chương trình phát triển đô thị, các dự án đầu tư.

Tăng cường sự phối hợp của các ngành cấp tỉnh với chính quyền các đô thị; kêu gọi các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế thực hiện các dự án đầu tư phát triển đô thị. Tạo cơ chế chính sách ưu đãi, hỗ trợ; tạo điều kiện thuận lợi để các địa phương phát triển đô thị.

Ngoài ra; tạo mọi điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án công nghiệp, du lịch, các công trình trọng điểm của tỉnh đang và sẽ triển khai (VSIP, Vinpearl, FLC, Tôn Hoa Sen,).

Từng bước cải tạo, chỉnh trang bộ mặt đô thị thành phố Quy Nhơn theo Quy hoạch điều chỉnh được. Tập trung đầu tư xây dựng các đô thị An Nhơn, Hoài Nhơn, Phú Phong hoàn chỉnh các chỉ tiêu còn thiếu theo Đề án công nhận đô thị loại IV, tạo tiền đề nâng cấp đô thị trong giai đoạn sau.

b) Quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc

- Đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập các đồ án quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các đồ án quy hoạch đã phê duyệt. Rà soát, điều chỉnh lại các quy hoạch đã ban hành, đảm bảo quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ với các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng tỉnh, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Quy Nhơn đến năm 2020 tầm nhìn 2025.

- Hoàn thành và phê duyệt các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch theo đúng tiến độ. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về quy hoạch, quan tâm công tác kiểm tra, thanh tra xử lý nghiêm các vi phạm quy định về quản lý quy hoạch.

- Xây dựng chính sách phát triển và cơ chế điều phối để xây dựng theo quy hoạch xây dựng Vùng tỉnh, trọng tâm là quy hoạch đô thị, khu cụm công nghiệp, xây dựng hệ thống hạ tầng kết nối (giao thông, cấp nước, thoát nước,...); phát triển nguồn nhân lực, bảo vệ môi trường.

2. Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị:

- Tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân sử dụng nước sạch; tăng cường nâng cao năng lực điều hành trong hoạt động quản lý và phát triển cấp nước đô thị. Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về ô nhiễm môi trường sống do CTR gây ra đồng thời vận động nhân dân cùng tham gia hoạt động thu gom, quản lý chất thải rắn.

- Làm tốt công tác quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị; kêu gọi các thành phần kinh tế khác nhau tham gia đầu tư và vận hành hoạt động cung cấp nước sạch và thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; nhất là kêu gọi các dự án đầu tư theo phương thức PPP. Đơn giản hóa các thủ tục hành chính để thu hút đầu tư.

- Ưu tiên phân bổ nguồn vốn để mở rộng, đầu tư xây dựng mới các bến chôn lắp hợp vệ sinh trên địa bàn các huyện, thị xã.

3. Phát triển nhà ở:

- Triển khai đồng bộ, có hiệu quả Chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2013-2020 và các chương trình hỗ trợ về nhà ở của Trung ương.

- Triển khai đồng bộ, có hiệu quả Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội giai đoạn 2016-2020, chú trọng phát triển nhà ở xã hội. Thực hiện tốt các nhiệm vụ; các giải pháp về quy hoạch đất, giải pháp về hạ tầng, kiến trúc và tài chính cho nhà ở xã hội.

- Có cơ chế, chính sách ưu đãi phù hợp để thu hút đầu tư nhà ở xã hội như: giao đất sạch không thu tiền sử dụng đất, Nhà nước đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật đầu nối đến chân công trình, cho vay với lãi suất ưu đãi.



4. Phát triển doanh nghiệp hoạt động xây dựng và vật liệu xây dựng:

- Thực hiện nhiều giải pháp để nâng cao năng lực hoạt động của các doanh nghiệp xây dựng trong tỉnh. Rà soát đánh giá, xếp hạng doanh nghiệp để khuyến khích phát huy những doanh nghiệp có đầu tư nguồn nhân lực và công nghệ.

- Tăng cường công tác quản lý chất lượng, sản phẩm của ngành xây dựng thông qua công tác kiểm tra, nghiệm thu công trình xây dựng.

- Triển khai có hiệu quả Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng đã ban hành; tăng cường công tác quản lý phát triển đúng hướng; xây dựng các cơ chế, chính sách để huy động các nguồn lực đầu tư khai thác, phát triển sản xuất VLXD. Thu hút thêm hơn nhiều lao động phục vụ cho các cơ sở sản xuất VLXD. Đảm bảo mục tiêu bền vững, bảo vệ cảnh quan môi trường.

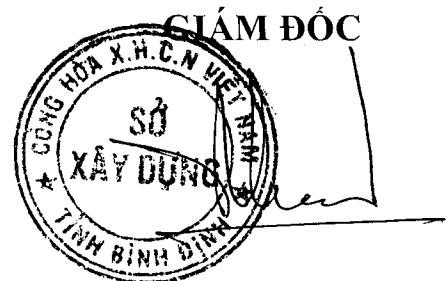
- Từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành VLXD; phát triển cả về số lượng, chất lượng, chủng loại. Khuyến khích đầu tư, lắp đặt thiết bị công nghệ tiên tiến, thay thế dần dần công nghệ sản xuất lạc hậu.

Nâng cao năng lực sản xuất, tăng gấp 1,5-3 lần so với hiện nay. Trong đó, có một số sản phẩm mới như: Gạch không nung, tấm lợp 3 lớp, vữa khô trộn, ván dăm ép sẵn làm cho giá trị sản xuất không ngừng tăng cao.

Trên đây là Kế hoạch phát triển của ngành Xây dựng Bình Định 5 năm giai đoạn 2016 - 2020, đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Sở KH&ĐT (để b/c);
 - Lãnh đạo Sở;
 - Các phòng thuộc Sở;
 - Lưu: VT, VP.
- 



Đào Quý Tiêu

SƠ

Kèm theo Kế hoạch số 05/KH-SXD ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Sở Xây dựng

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ HỢP

TT	CHỈ TIÊU CHỦ	Đơn vị tính	Tốc độ tăng trưởng											
			TH 2015	KH 2016	UỐC TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020	Kế hoạch 2020	2016	2017	2018	2019
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ													
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	Tỷ đồng	"	"	"	"	"	"	"	"				
a	Theo giá so sánh 2010													
-	Nông lâm thủy sản													
-	Công nghiệp - xây dựng:													
-	+ Trđô: Công nghiệp													
-	Dịch vụ													
b	Theo giá hiện hành													
-	Nông lâm thủy sản													
-	Công nghiệp - Xây dựng													
-	+ Trđô: Công nghiệp													
c	Cơ cấu tổng sản phẩm địa phương	Tỷ đồng	"	"	"	"	"	"	"	"				
-	Nông lâm thủy sản													
-	Công nghiệp - xây dựng:													
-	+ Trđô: Công nghiệp													
d	Dịch vụ													
-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm													
* TỔNG SẢN PHẨM ĐỊA PHƯƠNG 5 NĂM (theo giá hiện hành)														
2	Giá trị sản xuất (so sánh năm 2010)	Tỷ đồng												
Nông lâm thủy sản														
- Nông nghiệp														
- Lâm nghiệp														
- Thủy sản														
Công nghiệp														
3	Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp	Tỷ đồng	"	"	"	"	"	"	"	"				
+ Trồng trọt														
+ Chăn nuôi														
+ Dịch vụ nông nghiệp														
4	GRDP bình quân đầu người (tính theo VND)													
5	GRDP bình quân đầu người (tính theo USD)	Triệu đồng												
6	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển 5 năm so với GRDP	USD												
II	MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ KHÁC	%												

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	TH				Kế hoạch 2020	Tốc độ tăng trưởng			
			TH 2015	KH 2016	UCL TH 2016	TH 2017		TH 2018	TH 2019	TH 2020	
8	Chi số sản xuất công nghiệp	%									
9	Vốn đầu tư phát triển hàng năm	Tỷ đồng									
10	Xuất khẩu	Triệu USD									
11	Thu ngân sách	Tỷ đồng									
12	Năng suất LĐ xã hội BQ (giá so sánh 2010)	Triệu đồng									
B	CHỈ TIÊU XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG										
1	Dân số trung bình	1000 người									
	- Thành thị	"									
2	- Nông thôn	"									
2	Tỷ suất sinh thô	%									
3	Giảm tỷ lệ sinh bình quân	%									
4	Lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc	1000 người									
	- Nông, lâm, thuỷ sản	"									
	- Công nghiệp - Xây dựng	"									
	- Dịch vụ	"									
5	Cơ cấu lao động 15 tuổi trở lên đang làm việc	%									
	- Nông, lâm, thuỷ sản	"									
	- Công nghiệp - Xây dựng	"									
	- Dịch vụ	"									
6	Tỷ lệ thất nghiệp	%									
	- Thành thị	"									
	- Nông thôn	"									
7	Giai quyết việc làm bình quân hàng năm	Nghìn chỗ									
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề	%									
9	Tỷ lệ đô thị hóa	%									
10	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	34	34	34	36	38	39	39	40	
11	Tỷ lệ che phủ rừng	%"									
12	Số giường bệnh/vạn dân	Giường									
13	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế so với dân số	%									
14	Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ	%									
15	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%									
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%									
17	Tỷ lệ hộ nghèo	%									
18	Dân cư đô thị được dùng nước sạch	%									
19	Dân cư nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%									
20	Dân cư nông thôn được dùng điện lưới	%									